

Bản án số: 337/2024/DS-PT

Ngày 26-7-2024

V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Thanh Tùng

Các Thẩm phán: Bà Phạm Ngọc Giàu

Bà Trần Thị Kim Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gọn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 09/2024/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 232/2024/QĐPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

1.1. Ông Võ Văn Ý, sinh năm 1954; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

1.2. Bà Võ Thị H, sinh năm 1954; địa chỉ: khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

1.3. Bà Võ Thị N, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

1.4. Bà Võ Thị Q, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

1.5. Anh Võ Văn H1, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà H, bà N, bà Q là chị Dương Thị M, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp F, xã V, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh, theo văn bản ủy quyền ngày 03-5-2024; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965; địa chỉ: A, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh, theo văn bản ủy quyền ngày

08-7-2024; có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Võ Văn T**, sinh năm 1966; địa chỉ: **số H, tổ C, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.2. Bà **Ngô Thị T1**, sinh năm 1974; địa chỉ: **ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà **T1** là bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1965; địa chỉ: **A, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh**, theo văn bản ủy quyền ngày 08-7-2024; có mặt.

3.3. Bà **Võ Thị Á**, sinh năm 1971; địa chỉ: **tổ A, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.4. Chị **Võ Thị Hồng V**, sinh năm 1992; địa chỉ: **1, Liên khu E, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**; vắng mặt.

3.5. Anh **Võ Quốc D**, sinh năm 1987; địa chỉ: **tổ A, khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.6. Chị **Võ Thị P**, sinh năm 1980; địa chỉ: **ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.7. Chị **Võ Thị H3**, sinh năm 1982; địa chỉ: **ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.8. Chị **Võ Thị T2**, sinh năm 1986; địa chỉ: **ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.9. Anh **Võ Văn Minh D1**, sinh năm 1992; địa chỉ: **ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.10. Bà **Trần Thị T3**, sinh năm 1962; địa chỉ: **ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn ông **Võ Văn Đ** và người có quyền lợi liên quan bà **Ngô Thị T1**.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: không.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa, nguyên đơn bà **N** trình bày: vợ chồng cụ **Võ Văn Q1** (chết 1985) và cụ **Đinh Thị T4** (chết 22-01-2009) có 09 người con gồm: bà **Võ Thị H**, ông **Võ Văn Ý**, ông **Võ Văn T5** (chết năm 2015), ông **Võ Văn T6** (chết năm 2021), ông **Võ Văn T**, bà **Võ Thị N**, bà **Võ Thị Á**, ông **Võ Văn Đ**, bà **Võ Thị Q**. Cụ **Q2**, cụ **T4** chết để lại tài sản gồm 02 phần đất: 1/ Phần đất nhà có diện tích 1.672,10m² thửa số 1029, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại **ấp L, xã L, huyện B**, và phần đất lúa có diện tích 12.075,2m² thửa số 4, 20, 21, 29, 35, 36, 40, 41 và 699 tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại **ấp L, xã L, huyện B, Tây Ninh**.

Khi cụ **T4** còn sống có chia bằng miệng cho các con mỗi người 01 phần. Năm 2009 cụ **T4** chết, ông **Đ** kêu anh em ký tên giao đất cho anh **Đ** đứng tên. Tất cả đồng ý, riêng ông **T** không ký. Đến năm 2016, ông **Đ** tách đất lúa chia cho anh **T**, anh **T6**, chị **H** mỗi người gần 02 công. Còn lại không được chia.

Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là 10 phần (ông **Đ** 02 phần) đôi phần đất diện tích 1.672,10m²; đất ruộng diện tích 12.075,2m² chia làm 05

phần cho bà N, ông Ý, bà Á, bà Q và con của ông T5. Không chia cho ông T6, ông T, ông Đ và bà H.

Bà Q trình bày: thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bà N.

Nguyên đơn ông Ý trình bày: yêu cầu chia phần đất diện tích .672,10m² 10 phần (ông Đ 02 phần), phần ông Ý nhường cho N và Q. Đất ruộng phần của ông được hưởng 02 công, ông để lại cho em là Võ Văn Đ.

Nguyên đơn anh H1 trình bày: Phần đất là di sản của ông bà nội để lại ông T6 (cha anh H1) đã hưởng rồi nên anh không có yêu cầu chia di sản 12.075,2m². Phần đất 1.672,10m² anh yêu cầu chia đều cho các cô chú.

Ngày 22-3-2024 ông Ý và anh H1 rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Ngày 27-3-2024 đồng nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia thừa kế phần đất đồng thừa 1224 diện tích 1.243,8 m² tờ bản đồ số 16 vợ chồng ông Đ, bà T1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện bị đơn bà H2 trình bày: khi còn sống cha mẹ ông Đ chia cho anh chị em tất cả đều có phần bằng tài sản khác. Tài sản mẹ chết để lại diện tích 20.697,2 m² và đất nhà 1.754,3 m². Khi mãn tang mẹ thì tất cả chị em về làm thủ tục phân chia di sản thừa kế và tặng cho lại ông Đ phần đất thổ cư. Sau đó ngày 24-5-2016 tiếp tục phân chia đất ruộng. Thỏa thuận nam 02 công, nữ 01 công rưỡi. Ông T5 có nợ tiền ông T6 nên chỉ nhận 0,5 công giao trừ nợ cho ông T6, bà H và ông T5 bán cho ông T6 nên ông T6 được hưởng 5.156,5m², T 3.485,5 m² (ông Đ chia thêm 1.500 m²) những người khác gồm: bà Q, bà N, ông Ý và bà Á nhận xong cho lại ông Đ. Đối với diện tích đất nhà thỏa thuận theo văn bản ngày 11/9/2010, tại UBND xã L, tất cả anh, chị, em đều thống nhất chia đều sau đó tặng cho lại ông Đ. Riêng ông T không đồng ý, sau đó ngày 26-7-2022 ông T khởi kiện tại Tòa án và đã thỏa thuận xong.

Tài sản gồm 02 phần đất: Phần đất nhà có diện tích 1.672,10 m² thừa số 1029, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, Tây Ninh ông Đ đã chuyển nhượng cho người khác một phần vào năm 2021, diện tích còn lại 1.243,2 m² và phần đất có diện tích 12.075,2 m² thừa số 4, 20, 21, 29, 35, 36, 40, 41 và 699 tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, Tây Ninh. Khi mẹ còn sống có chia bằng miệng cho anh, chị, em mỗi người 01 phần đã nhận và anh chị em đã thỏa thuận chia. Khi đó không có ông T ký, sau đó ông T cũng đã khởi kiện ra Tòa và thỏa thuận xong. Đất đã được thỏa thuận phân chia rồi nên ông Đ không đồng ý chia nữa. Đối với yêu cầu của anh H1 (con ông T6), ông Đ không đồng ý vì ông Đ thuận đã nhận tài sản thừa kế và đã chuyển nhượng lại cho ông Đ vào ngày 23-6-2020 tại UBND xã L. Do đó anh H1 không có tư cách tham gia tố tụng.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông T trình bày: thống nhất với lời trình bày của anh, chị em về tài sản của cha mẹ để lại. Khi mẹ ông còn sống có chia bằng miệng cho anh chị em mỗi người 01 phần để làm. Đến năm 2016, khi mẹ chết, ông Đ mới lấy giấy đất tách chia cho ông (T), anh T6, chị H mỗi người gần 02 công. Còn lại đất thổ cư không được chia. ông yêu cầu chia 10 phần (ông Đ 02 phần) đất nhà; ông T yêu cầu được nhận 4m đất ngang trong phần đất thổ cư. Đất ruộng ông không yêu cầu vì đã nhận rồi.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà **A** trình bày: tài sản của cha mẹ để lại anh chị em đã chia xong, bà không yêu cầu chia nữa, nếu Tòa án giải quyết chia thì bà tặng cho lại ông **D** được hưởng.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan anh **D**, chị **V** trình bày: yêu cầu được hưởng phần thừa kế mà cha là ông **T5** được chia.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 09/2024/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xử.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà **Võ Thị H**, bà **Võ Thị N**, bà **Võ Thị Q** và người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Võ Văn T** đối với phần đất có diện tích 1.243,8m², thuộc thửa đất số 1224, thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại **ấp L, xã L, huyện B, huyện B, tỉnh Tây Ninh** (theo bản đồ VN-2000).

1. Ông **Võ Văn T** được quyền sử dụng phần đất được tách ra từ thửa đất số 1224, tờ bản đồ số 16, có diện tích và tứ cận như sau: diện tích 169,3 m², có tứ cận: hướng Đông 3,8 m; hướng Tây 3,8 m; hướng Nam dài 44,89 m; hướng Bắc dài 45,79 m (có sơ đồ kèm theo).

2. Ông **Võ Văn Đ** và bà **Ngô Thị T1** được quyền sử dụng phần đất diện tích 1074,5 m², thuộc thửa đất số 1224, tờ bản đồ số 16, có tứ cận như sau: hướng Đông 24,32 m; hướng Tây 24,52 m; hướng Nam dài 45,79 m; hướng Bắc dài 39,87 m. Trên đất có nhà cấp 4 và công trình phụ do ông **Đ** bà **T1** xây dựng (có sơ đồ kèm theo).

3. Ông **Võ Văn Đ** và bà **Ngô Thị T1** có nghĩa vụ liên đới giao cho: Bà Hợp số tiền 408.600.000 đồng; Bà **N** số tiền 408.600.000 đồng; bà **Q** số tiền 408.600.000 đồng; **Anh D2** và chị **V** số tiền 306.500.000 đồng.

Kể từ ngày bà **H**, bà **N**, bà **Q** anh **D2** và chị **V** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không chịu thi hành số tiền nêu trên, thì hàng tháng bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của các nguyên đơn đối với phần đất có diện tích thực tế là 12.075,2m² tọa lạc tại **ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**.

5. Đình chỉ yêu cầu của ông **Võ Văn T** về việc hủy giấy chứng nhận QSDĐ của ông **Võ Văn Đ** và bà **Ngô Thị T1**.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông **Võ Văn Ý** và anh **Võ Văn H1** về yêu cầu chia thừa kế.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, bị đơn ông **Võ Văn Đ** và người có quyền lợi liên quan bà **Ngô Thị T1** có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận việc phân chia và tặng cho di sản thừa kế theo văn bản lập ngày 10-9-2010; ông **Đ**, bà **T1** đồng ý giao cho ông **T** phần đất chiều ngang 3,8m theo như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, anh H1, anh D2, ông T, ông Ý trình bày ý kiến bằng văn bản cho rằng Bản án sơ thẩm giải quyết thấu tình đạt lý. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện cho nguyên đơn cho rằng bị đơn đứng tên dùng quyền sử dụng đất cho nguyên đơn.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: bị đơn kháng cáo không đồng ý chia thừa kế. Xét thấy, các đồng thừa kế tự định đoạt phần thừa kế của mình được hưởng cho bị đơn; di sản đã được chia xong. Riêng ông T không đồng ý bị đơn đã đồng ý giao cho ông T một phần. Nguyên đơn cho rằng giao đất cho bị đơn đứng tên giùm là không có căn cứ. Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn Đ và người có quyền lợi liên quan bà Ngô Thị T1 nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Anh H1, anh D2, ông T, bà T3, bà Á, chị V, chị P, chị H3, chị T2, anh D1 xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là có căn cứ (Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự).

[2] Về thời hiệu khởi kiện: cụ Q1 (chết 1985) và cụ T4 (chết 22-01-2009); các đồng nguyên đơn khởi kiện và được Tòa án thụ lý ngày 06-02-2023 là còn thời hiệu khởi kiện theo Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về hàng thừa kế: Cụ Q1 (chết năm 1985) và cụ T4 (chết năm 2009) không để lại di chúc. Vợ chồng cụ Q1 có 09 con gồm: bà H, ông Ý, ông T5 (chết năm 2015), ông T6 (chết năm 2021), ông T, bà N, bà Á, ông Đ, bà Q là người thừa kế hàng thứ nhất của vợ chồng cụ Q1. Ông T5, ông T6 chết sau cụ Q1, cụ T4; vợ chồng ông T5 đã ly hôn nên 02 người con của ông T5 là chị V, anh D2 hưởng phần di sản của ông T5; vợ và 05 người con của ông T6 gồm: chị P, chị H3, chị T7, anh H1 và anh D1 hưởng phần di sản của ông T6.

Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ của ông T6 vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục thiếu sót này. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng các con ông T5, ông T6 là người thừa kế thế vị là không đúng (Điều 677 của Bộ luật dân sự năm 2005).

[4] Bà N, bà H, bà Q, ông Ý, anh H1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất (đồng) diện tích 1.672,1m² (200 m² TC + 1.472,1 m² CLN) thửa 1029 tờ bản

đồ 16, làm 10 kỷ phần, mỗi người hưởng 01 kỷ phần, ông Đ hưởng 02 kỷ phần. Ngày 22-3-2024 ông Ý, anh H1 rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Ngày 27-3-2024 nguyên đơn bà N, bà H, bà Q thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất (đồng) thửa 1224 diện tích 1.243,8 m² tờ bản đồ số 16 do vợ chồng ông Đ, bà T1 đứng tên, mỗi người hưởng một kỷ phần, ông Đ hưởng 02 kỷ phần. Yêu cầu chia phần đất (ruộng) diện tích 12.075,2m² thửa số 04, 20, 21, 29, 35, 36, 40, 41, 671 tờ bản đồ số 28 do ông Đ đứng tên làm 05 kỷ phần cho bà N, ông Ý, bà Á, bà Q và vợ, con ông T5. Ông T6, ông T, ông Đ, bà H được chia rồi. Ông Ý nhường lại phần thừa kế của mình cho bà N, bà H, bà Q; anh H1 nhường lại phần thừa kế cho những người khác; ông T yêu cầu hưởng thừa kế phần đất đồng, phần đất ruộng không yêu cầu chia; bà Á cho rằng di sản được chia xong, nếu bà được chia thì nhường lại cho ông Đ. Ông Đ không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và cho rằng di sản đã chia xong.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, tất cả các đương sự thừa nhận, sau khi cụ Q1 chết, cụ T4 mới nhận chuyển nhượng 02 phần đất gồm: Phần đất (đồng) diện tích 1.708,4 m² (300 m² TC + 1.408,4 m² CLN) thửa 125, tờ bản đồ 13 (trùng thửa 854 tờ bản đồ 16 diện tích 1.905,7m²) tại ấp L, xã L, huyện B do cụ T4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 08-9-2004. Phần đất (ruộng) diện tích 20.685m² gồm 17 thửa tờ bản đồ 04 (trùng thửa 03, 04, 13, 20, 21, 29, 35, 36, 40, 41, 69, 70, 671, 672 tờ bản đồ 28 diện tích 20.697,2m²) tại ấp L, xã L, huyện B, Tây Ninh do cụ T4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 03-12-1993. Như vậy, có đủ căn cứ xác định toàn bộ hai phần đất nên là của cụ T4. Cụ Q1 và cụ T4 chết không để lại di chúc.

[6] Đối với phần đất (đồng) diện tích 1.905,7m² (300 m² TC + 1.605,7 m² CLN) thửa 854 tờ bản đồ 16; ngày 10-9-2010, những người thừa kế của cụ T4 lập văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế tại Ủy ban nhân dân xã L. Cụ thể: bà N, ông T5, bà Q, bà Á, bà H, ông T6, ông Ý thống nhất không nhận di sản do cha, mẹ chết để lại mà giao cho ông Đ được hưởng và trọn quyền sử dụng, không ai tranh chấp trong diện tích đất này. Riêng ông T không đồng ý và không ký tên. Vợ chồng ông Đ kê khai đăng ký đến ngày 08-6-2011 được Sở T9 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.905,7m² (300 m² TC + 1.605,7 m² CLN) thửa 854 tờ bản đồ 16.

[6.1] Năm 2016 cập nhật biến động diện tích giảm còn 1.672,1m² (200 m² TC + 1.472,1 m² CLN) thửa 1029 tờ bản đồ 16.

[6.2] Ngày 16-11-2021 tách thửa 1029 tờ bản đồ 16 thành 03 thửa gồm: thửa số 1222 diện tích 228,6 m²; thửa 1223 diện tích 199,7 m² và thửa 1224 diện tích 1.243,8 m². Ngày 22-11-2021 ông Đ, bà T1 ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Lê Văn P1, bà Võ Phi P2 428,3 m² (120 m² ONT + 308,3 m² CLN) thửa số 1222, 1223 tờ bản đồ số 16. Còn lại thửa 1224 diện tích 1.243,8 m² tờ bản đồ số 16 vợ chồng ông Đ, bà T1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6.3] Năm 2022, ông Võ Văn T khởi kiện ông Đ, bà T1 yêu cầu chia thừa kế và được Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu thụ lý ngày 20-7-2022. Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 26-7-2022 ông T và vợ chồng ông Đ thỏa thuận bằng văn

bản với nội dung: ông **T** được hưởng 1/10 diện tích 1.672,1m² thửa 1029 tờ bản đồ 16; có tứ cận: bắc giáp đất ông **Đ**; nam giáp thửa 853; tây giáp đường nhựa; đông giáp thửa 948. Ông **T** rút đơn khởi kiện; ngày 28-7-2022 Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông **Đ** đồng ý thực hiện theo thỏa thuận với ông **T**.

Như vậy, sau khi cụ **T4** chết thì phần đất đồng chuyên sang hình thức sở hữu chung theo phần, mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ tương ứng đối với phần tài sản thuộc sở hữu của mình (Điều 216 của Bộ luật dân sự năm 2005). Ngày 10-9-2010 bà **N**, ông **T5**, bà **Q**, bà **A**, bà **H**, ông **T6**, ông **Ý** thống nhất bằng văn bản giao cho ông **Đ** được hưởng và trọn quyền sử dụng; ông **Đ** kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2021 chuyển nhượng một phần cho ông **P1**, bà **P2** nhưng không ai có ý kiến gì. Mặt dù, văn bản phân chia thừa kế ông **T** không ký tên, nhưng ông **T** không phản đối. Sau đó ông **T** khởi kiện vợ chồng ông **Đ** yêu cầu chia thừa kế; vợ chồng ông **Đ** đồng ý bằng văn bản, chia cho ông **T** được quyền sử dụng một phần đất. Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc vợ chồng ông **Đ** chia ông **T** được quyền sử dụng diện tích 169,3m², ông **T** không kháng cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Di sản thừa kế đã chia xong (Điều 634 của Bộ luật dân sự năm 2005). Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ, vì kỹ phần thừa kế của họ đã tặng cho ông **Đ**. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế; buộc vợ chồng ông **Đ** phải thanh toán cho bà **N**, bà **H**, bà **Q** mỗi người số tiền là 408.600.000 đồng; thanh toán cho anh **D2**, chị **V** (con ông **T5**) số tiền 306.500.000 đồng là không đúng.

[7] Đối với phần đất (ruộng) diện tích 20.697,2m², ngày 24-5-2016 những người thừa kế của cụ **T4** lập văn bản thỏa thuận phân thừa kế tại Văn phòng **C**. Cụ thể: bà **H**, ông **Ý**, ông **T5** (chết) con là chị **T8**, anh **D2**, chị **V**, bà **N**, bà **Q** tặng cho phần di sản mà mình được hưởng cho ông **T6**, ông **T**, ông **Đ**. Ông **T6**, ông **T** và ông **Đ** tự thỏa thuận phân chia như sau: ông **T6** được hưởng 5.136,5m² thửa số 03, 13 tờ bản đồ số 28; ông **T** được hưởng 3.485,5m² thửa số 69, 70, 672 tờ bản đồ số 28; ông **Đ** được hưởng 12.075,2m² thửa số 04, 20, 21, 29, 35, 36, 40, 41, 671 tờ bản đồ số 28. Ngày 23-6-2020 ông **T6** chuyển nhượng 5.136,5m² thửa số 03, 13 tờ bản đồ số 28 cho vợ chồng ông **Đ**, bà **T1**. Ông **T**, ông **Đ** kê khai đăng ký và được **Sở T9** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, di sản đã thỏa thuận phân chia xong. Việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là tự nguyện, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế phần đất (ruộng) diện tích 12.075,2m² thửa số 04, 20, 21, 29, 35, 36, 40, 41, 671 tờ bản đồ số 28 do ông **Đ** đứng tên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[8] Từ những phân tích nêu trên xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông **Đ** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **T1** là có căn cứ nên chấp nhận, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có căn cứ, phù hợp nên chấp nhận.

[9] Về tiền án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Ý, bà H được miễn tiền án phí sơ thẩm; bà N, bà Q, anh H1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí do anh H1 đã nộp là 3.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0022983; bà Q đã nộp là 3.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0022985; bà N đã nộp là 3.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0022984 ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu; hoàn trả cho anh H1, bà Q, bà N mỗi người số tiền tạm ứng án phí là 3.450.000 đồng.

- Anh Võ Văn D3 và chị Võ Thị Hồng V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông T phải chịu 19.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số 0023132 ngày 03-7-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Ông T còn phải nộp 16.500.000 đồng.

[10] Chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 18.000.000 đồng và định giá tài sản 2.000.000 đồng; tổng cộng 20.000.000 đồng. Bà Võ Thị N tự nguyện chịu (đã nộp xong).

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên ông Đ, bà T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[12] Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 216, 634 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị T1.

2. Sửa một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số: 09/2024/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn Ý, bà Võ Thị H, bà Võ Thị N, bà Võ Thị Q, anh Võ Văn H1 về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất đối với bị đơn ông Võ Văn Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị T1; đối với phần đất (đồng) diện tích 1.243,8 m² thửa 1224 tờ bản đồ số 16 tại ấp L, xã L và phần đất (ruộng) diện tích 12.075,2m² thửa số 04, 20, 21, 29, 35, 36, 40, 41, 671 tờ bản đồ số 28 tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Chấp nhận yêu cầu của ông **Võ Văn T**. Buộc ông **Võ Văn Đ** và bà **Ngô Thị T1** phải có nghĩa vụ giao cho ông **Võ Văn T** được quyền sử dụng phần đất diện tích 169,3 m² loại đất CLN nằm trong thửa đất số 1224 tờ bản đồ số 16, tại **ấp L, xã L, huyện B**; có tứ cận: hướng Đông giáp thửa 948 dài 3,8m; hướng Tây giáp đường nhựa dài 3,8m; hướng Nam giáp thửa 853 dài 44,89 m; hướng Bắc giáp đất ông **Đ** dài 45,79m (có sơ đồ kèm theo).

3. Về tiền án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông **Võ Văn Ý**, bà **Võ Thị H** được miễn tiền án phí sơ thẩm.

3.2. Bà **Võ Thị N**, bà **Võ Thị Q**, anh **Võ Văn H1** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí do anh **H1** đã nộp là 3.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0022983; bà **Q** đã nộp là 3.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0022985; bà **N** đã nộp là 3.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0022984 ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu; hoàn trả cho anh **Võ Văn H1**, bà **Võ Thị Q**, bà **Võ Thị N** mỗi người số tiền tạm ứng án phí là 3.450.000 đồng.

3.3. Anh **Võ Văn D3** và chị **Võ Thị Hồng V** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.4. Ông **Võ Văn T** phải chịu 19.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số 0023132 ngày 03-7-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Ông **Võ Văn T** còn phải nộp 16.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 18.000.000 đồng và định giá tài sản 2.000.000 đồng; tổng cộng 20.000.000 đồng. Bà **Võ Thị N** tự nguyện chịu (đã nộp xong).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông **Võ Văn Đ**, bà **Ngô Thị T1** mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0012182; 0012181 ngày 19-4-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

6. Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Sang-Phạm Ngọc Giàu

Phan Thanh Tùng

